

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2011 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.25	104,680,099,331	104,264,012,735	104,680,099,331	104,264,012,735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		104,680,099,331	104,264,012,735	104,680,099,331	104,264,012,735
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.27	61,205,111,500	65,612,837,429	61,205,111,500	65,612,837,429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		43,474,987,831	38,651,175,306	43,474,987,831	38,651,175,306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.26	8,180,323,798	4,920,731,122	8,180,323,798	4,920,731,122
7. Chi phí tài chính	22	VL.28	671,129,593	1,039,585,337	671,129,593	1,039,585,337
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		305,086,835	769,639,207	305,086,835	769,639,207
8. Chi phí bán hàng	24		68,181,819	91,111,361	68,181,819	91,111,361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,797,461,659	1,713,682,031	1,797,461,659	1,713,682,031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		49,118,538,558	40,727,527,699	49,118,538,558	40,727,527,699
11. Thu nhập khác	31		51,038,143,775	51,488,092	51,038,143,775	51,488,092
12. Chi phí khác	32		48,139,233,763	0	48,139,233,763	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,898,910,012	51,488,092	2,898,910,012	51,488,092
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		52,017,448,570	40,779,015,791	52,017,448,570	40,779,015,791
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.30	10,777,934,998	6,079,687,057	10,777,934,998	6,079,687,057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		41,239,513,572	34,699,328,734	41,239,513,572	34,699,328,734
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,428	2,884	3,428	2,884

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2011







Lê Thế Trung

Trần Xuân Bảo

Nguyễn Việt Hòa